

Số: 37/2017/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2017

**THÔNG TƯ**

**Ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật  
điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước**

*Căn cứ Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;*

*Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước.

**Điều 2.** Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 11 năm 2017.

2. Bãi bỏ các quy định tại chương I phần II và Phụ lục số 01 phần III kèm theo Thông tư số 21/2009/TT-BTNMT ngày 05 tháng 11 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải và khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước.

**Điều 3.** Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, giải quyết./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Các Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công báo, Công thông tin điện tử CP;
- Website Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Lưu: VT, KHTC, PC, KHCN, TNN.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Nguyễn Linh Ngọc**

**QUY ĐỊNH KỸ THUẬT VÀ ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT  
ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2017/TT-BTNMT ngày tháng năm 2017  
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**PHẦN I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước sông, suối, kênh rạch, hồ, ao, đầm, phá, vùng biển ven bờ (sau đây gọi chung là nguồn nước) tại Thông tư này áp dụng cho các công việc sau:

- 1.1. Điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước tỷ lệ 1:200.000;
- 1.2. Điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước tỷ lệ 1:100.000;
- 1.3. Điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước tỷ lệ 1:50.000;
- 1.4. Điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước tỷ lệ 1:25.000.

**2. Đối tượng áp dụng**

Đối tượng áp dụng là các cơ quan quản lý nhà nước, các công ty, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước.

**3. Cơ sở xây dựng và chỉnh lý định mức kinh tế - kỹ thuật**

- Luật tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;
- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;
- Nghị định 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;
- Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về Chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
- Thông tư số 04/2017/TT-BTNMT ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành tài nguyên và môi trường;
- Thông tư liên tịch số 53/2015/TTLT- BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành tài nguyên và môi trường;
- Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương

CH

trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước, áp dụng Hệ số lương lao động chuyên môn nghiệp vụ;

- Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

- Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước;

- Quyết định số 3182/QĐ-BTNMT ngày 9 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành chế độ tính hao mòn tài sản cố định đặc thù và tài sản cố định vô hình trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập có sử dụng ngân sách nhà nước tại Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý, sử dụng công cụ, dụng cụ, máy móc, thiết bị, bảo hộ lao động cho người sản xuất;

- Quy chế, quy định, quy trình kỹ thuật - công nghệ và hướng dẫn kỹ thuật thi công và an toàn lao động hiện hành;

- Trang bị kỹ thuật hiện đang sử dụng phổ biến trong ngành Tài nguyên - Môi trường.

#### 4. Quy định viết tắt

| TT | Nội dung viết tắt                                   | Viết tắt         |
|----|-----------------------------------------------------|------------------|
| 1  | Bảo hộ lao động                                     | BHLĐ             |
| 2  | Đơn vị tính                                         | ĐVT              |
| 3  | Điều tra viên TNMT hạng II bậc 1                    | ĐTVC1            |
| 4  | Điều tra viên TNMT hạng III bậc 6                   | ĐTV6             |
| 5  | Điều tra viên TNMT hạng III bậc 5                   | ĐTV5             |
| 6  | Điều tra viên TNMT hạng III bậc 4                   | ĐTV4             |
| 7  | Điều tra viên TNMT hạng III bậc 3                   | ĐTV3             |
| 8  | Điều tra viên TNMT hạng III bậc 2                   | ĐTV2             |
| 9  | Kinh tế - xã hội                                    | KT-XH            |
| 10 | Lái xe bậc 6                                        | LX6              |
| 11 | Quy chuẩn Việt Nam                                  | QCVN             |
| 12 | Thời hạn sử dụng dụng cụ, máy móc, thiết bị (tháng) | Thời hạn (tháng) |
| 13 | Số thứ tự                                           | TT               |
| 14 | Xả nước thải                                        | XNT              |

## 5. Hệ số điều chỉnh

### 5.1. Điều kiện áp dụng

Điều kiện áp dụng là tổ hợp các yếu tố chính gây ảnh hưởng đến việc thực hiện của bước công việc làm căn cứ để xây dựng tổ hợp điều kiện chuẩn.

Định mức được tính cho vùng chuẩn điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước có điều kiện áp dụng như sau:

- Diện tích vùng điều tra, đánh giá là  $100\text{km}^2$ ;
- Vùng điều tra, đánh giá là vùng đồng bằng có điều kiện đi lại thuận lợi;
- Vùng có đô thị từ loại IV trở xuống, không có khu, cụm công nghiệp tập trung;
- Mật độ sông suối từ  $0,5 - < 1,0 \text{ km/km}^2$ , với những sông suối có chiều dài từ 10km trở lên và có dòng chảy liên tục.

### 5.2. Hệ số điều chỉnh

Hệ số điều chỉnh là hệ số được xây dựng tương ứng với mỗi loại điều kiện chuẩn trong điều kiện áp dụng. Trong trường hợp điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước có điều kiện áp dụng khác với điều kiện chuẩn thì định mức được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh tương ứng.

Các hệ số điều chỉnh như sau:

Bảng 1. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của vùng điều tra ( $K_{pt}$ )

| TT | Mức độ phức tạp của vùng điều tra                                         | $K_{pt}$ |
|----|---------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1  | Vùng đô thị từ loại IV trở xuống                                          | 1,0      |
| 2  | Vùng đô thị loại II và III và có khu/cụm công nghiệp, làng nghề tập trung | 1,4      |
| 3  | Vùng đô thị loại I                                                        | 1,8      |
| 4  | Vùng đô thị đặc biệt                                                      | 2,5      |

Bảng 2. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của điều kiện địa hình ( $K_{đh}$ )

| TT | Điều kiện địa hình               | $K_{đh}$ |
|----|----------------------------------|----------|
| 1  | Vùng đồng bằng                   | 1,0      |
| 2  | Vùng trung du                    | 1,2      |
| 3  | Vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa | 1,4      |

Bảng 3. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp theo mật độ sông suối ( $K_{md}$ )

| TT | Mật độ sông suối                                          | $K_{md}$ |
|----|-----------------------------------------------------------|----------|
| 1  | Vùng có mật độ sông suối $< 0,5 \text{ km/km}^2$          | 0,85     |
| 2  | Vùng có mật độ sông suối từ $0,5 - < 1,0 \text{ km/km}^2$ | 1,00     |
| 3  | Vùng có mật độ sông suối từ $1,0 - < 1,2 \text{ km/km}^2$ | 1,10     |
| 4  | Vùng có mật độ sông suối từ $1,2 - < 1,5 \text{ km/km}^2$ | 1,20     |
| 5  | Vùng có mật độ sông suối từ $1,5 - < 2,0 \text{ km/km}^2$ | 1,35     |
| 6  | Vùng có mật độ sông suối $\geq 2,0 \text{ km/km}^2$       | 1,50     |

Bảng 4. Hệ số điều chỉnh mức độ kết hợp của các dạng điều tra, đánh giá ( $K_{kh}$ )

| TT | Mức độ kết hợp của các dạng điều tra, đánh giá   | $K_{kh}$    |
|----|--------------------------------------------------|-------------|
| 1  | <i>Thực hiện 1 công việc điều tra, đánh giá</i>  | <b>1,00</b> |
| 2  | Thực hiện kết hợp 2 công việc điều tra, đánh giá | 0,83        |
| 3  | Thực hiện kết hợp 3 công việc điều tra, đánh giá | 0,78        |
| 4  | Thực hiện kết hợp 4 công việc điều tra, đánh giá | 0,75        |
| 5  | Thực hiện kết hợp 5 công việc điều tra, đánh giá | 0,73        |

## 6. Các quy định khác

6.1. *Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước bao gồm các thành phần sau:*

a) Nội dung công việc: bao gồm các thao tác chính, thao tác phụ để thực hiện bước công việc.

b) Phân loại khó khăn, bao gồm: các yếu tố cơ bản gây ảnh hưởng đến việc thực hiện của bước công việc, công việc làm căn cứ để xây dựng định mức theo loại khó khăn.

c) Định biên lao động: bao gồm số lượng, cơ cấu thành phần, trình độ chuyên môn của một nhóm lao động được tổ chức để thực hiện từng bước công việc cụ thể căn cứ vào tính chất, mức độ phức tạp, yêu cầu về chuyên môn của từng nhóm công việc chính.

d) Định mức lao động là thời gian lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (*hoặc để thực hiện một bước công việc hoặc thực hiện một công việc cụ thể*) và thời gian lao động trực tiếp phục vụ trong quá trình kiểm tra nghiệm thu sản phẩm theo quy chế kiểm tra nghiệm thu, đơn vị tính là công nhóm/đơn vị sản phẩm. Đối với những công việc bình thường, một công làm việc tính là 8 giờ.

e) Định mức sử dụng vật liệu, dụng cụ và máy móc, thiết bị

- Định mức vật liệu: là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc); đơn vị tính theo đơn vị của từng loại vật liệu/đơn vị sản phẩm; định mức vật liệu phụ được tính bằng % định mức vật liệu chính trong bảng định mức vật liệu;

- Định mức dụng cụ và thiết bị: là thời gian sử dụng dụng cụ và máy móc, thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (*thực hiện một công việc*); đơn vị tính là ca/đơn vị sản phẩm; thời hạn sử dụng dụng cụ và máy móc, thiết bị tính là tháng; định mức dụng cụ phụ được tính bằng % định mức dụng cụ chính trong bảng định mức dụng cụ;

- Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, máy móc, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất và định mức dụng cụ, thiết bị và được tính theo công thức:

*Định mức điện = (công suất thiết bị/giờ × 8 giờ làm việc × số ca sử dụng máy móc, thiết bị) + 5% hao hụt.*

## 6.2. Cách tính định mức

OK